

Bản án số: **468/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 16-4-2020
Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tùng.

Bà Lê Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Ông Hà Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 328/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 796/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2465/2020/QĐ-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Ngọc M**, sinh năm 1985; địa chỉ: Số X đường D, Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **T**, sinh năm 1974; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: Hoa Kỳ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Ngọc M trình bày:

Bà và ông T quen biết nhau từ tháng 12 năm 2009 và tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận vào sổ đăng ký kết hôn số X1 quyển số X2 ngày 07 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 01 năm 2011. Sau khi kết hôn, ông T cùng gia đình vẫn sinh sống ở Hoa Kỳ, bà

sống và làm việc tại Việt Nam để đợi làm thủ tục sang Hoa Kỳ định cư cùng chồng; hai người giữ liên hệ qua điện thoại và mạng xã hội. Tháng 3 năm 2013, bà cùng chồng đoàn tụ tại Hoa Kỳ, đến tháng 01 năm 2014, bà sinh con, cũng từ đó vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã, gây gổ; ông T không hỗ trợ bà trong công việc gia đình và chăm sóc con chung. Bà đã nhiều lần phải đưa con chung về Việt Nam để bố mẹ bà phụ giúp việc chăm sóc con, cũng để chấm dứt tình trạng mâu thuẫn trầm trọng giữa hai người. Do ông T thiếu tôn trọng bà và gia đình, giữa hai người không còn tình cảm vợ chồng, hai người đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2018 đến nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông T.

Về con chung: Giữa bà và ông T có 01 con chung là trẻ Đình T1, giới tính: Nam, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2014, con chung hiện do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; bà yêu cầu được giao quyền nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Đối với bị đơn ông T:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thời gian và địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, theo địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, yêu cầu ông T có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc bà Trần Ngọc M khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết vấn đề con chung khi ly hôn (Theo công văn ủy thác tư pháp số 564/UTTPDS-TA30 ngày 19 tháng 8 năm 2019). Theo đó, Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đã tổng đạt hồ sơ cho ông T bằng phương thức chuyển cho người sống chung cùng đương sự (Theo Công văn số 899/BTP-PLQT ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tư pháp). Đến ngày mở phiên tòa như đã định tại thông báo gửi đương sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không nhận được bản tự khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn và bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Để đảm bảo việc xét xử theo đúng thời hạn luật định và bảo đảm quyền lợi của đương sự khác, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự

trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; thủ tục ủy thác tư pháp đã được tiến hành hợp lệ. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án giải quyết vụ án theo luật định. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của nguyên đơn bà Trần Ngọc M thì mặc dù thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó mâu thuẫn phát sinh do bà M không nhận được hỗ trợ từ chồng trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, ông T không tôn trọng bà M dẫn đến hai người không còn chung sống hay liên hệ với nhau. Điều này thể hiện mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm giải quyết cho ly hôn. Về con chung: Giữa nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung hiện do bà M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Nguyên đơn khởi kiện và cung cấp các tài liệu, chứng cứ là hợp đồng lao động, sao kê ngân hàng, hình ảnh, giấy xác nhận của trường học, sổ hộ khẩu... thể hiện nguyên đơn đủ khả năng đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung. Ngoài ra, ông T hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ, không có văn bản trình bày ý kiến hay tranh chấp gì về vấn đề con chung trong vụ án này. Do đó, việc tiếp tục giao con chung cho bà Trần Ngọc M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn bà Trần Ngọc M xác định không có, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh; căn cứ lời trình bày của nguyên đơn tại các bản tự khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn trong vụ án là ông T, quốc tịch Hoa Kỳ, hiện đang định cư tại Hoa Kỳ; nguyên đơn bà Trần Ngọc M cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố

tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về thời gian và địa điểm mở phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Xét, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

Trong vụ án này bị đơn hiện đang định cư ở nước ngoài, các đương sự không còn thực tế chung sống, Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo quy định tại Khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn số X1 quyền số X2 ngày 07 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 01 năm 2011, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Ngọc M với ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật Việt Nam thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn thì sau khi kết hôn, hai người chung sống hạnh phúc; đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Từ đó, bà M trở về Việt Nam còn ông T tiếp tục sinh sống tại Hoa Kỳ. Bà M trình bày mặc dù hai người đã nhiều lần cố gắng hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, không thể hàn gắn đoàn tụ, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên hai người không còn chung sống từ năm 2018 đến nay.

Xét thấy, bà Trần Ngọc M và ông T thực tế không còn chung sống; bị đơn ông T đã nhận văn bản thông báo của Tòa án về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không có ý kiến phản hồi, Tòa án căn cứ lời khai cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án. Theo đó, nguyên đơn và bị đơn do phát sinh mâu thuẫn nên đã có khoảng thời gian sống ly thân kéo dài, thể hiện mục đích của hôn nhân không đạt được, giữa bà Trần Ngọc M và ông T không còn sự quan tâm, chia sẻ trong cuộc sống hôn nhân, khả năng hàn gắn, đoàn tụ đã không còn. Có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Trần Ngọc M được ly hôn với ông T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung:

Căn cứ bản sao Giấy khai sinh Số X3 quyền số X4 do Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại S thực hiện ghi vào sổ việc khai sinh ngày 14 tháng 4 năm 2014 xác định giữa bà Trần Ngọc M và ông T (T) có 01 con chung là trẻ Đình T1, giới tính: Nam, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2014.

Căn cứ Bản sao Sổ hộ khẩu (chủ hộ ông H, địa chỉ: Số X đường D, Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh); Giấy xác nhận của Trường mầm non M – Chi nhánh Q, Thành phố Hồ Chí Minh; bản photo các phiếu thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Đào tạo quốc tế M; Bản sao Thẻ bảo hiểm y tế và các hình ảnh nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, có cơ sở để xác định trẻ Đình T1 đang sinh sống cùng bà Trần Ngọc M, do bà M nuôi dưỡng, đảm bảo việc học tập, giáo dục để được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ.

Ngoài ra, nguyên đơn bà Trần Ngọc M cung cấp các tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng lao động, Phiếu lương... thể hiện bà M có công việc và thu nhập hàng tháng ổn định, có đủ khả năng về tài chính để nuôi dưỡng con chung. Bị đơn ông T hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ, không có ý kiến hay tranh chấp về việc nuôi con trong vụ án ly hôn do bà M khởi kiện.

Do đó, việc giao con chung cho nguyên đơn bà Trần Ngọc M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh hiện tại và đảm bảo không xáo trộn cuộc sống ổn định của con chung. Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[4] Về cấp dưỡng: Do nguyên đơn bà Trần Ngọc M là người trực tiếp nuôi con không yêu cầu bị đơn ông T cấp dưỡng cho con chung là tự nguyện; bà M có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không buộc ông T cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 477, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các điều 19, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 121 và 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Ngọc M:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Ngọc M được ly hôn với ông T.

Giấy chứng nhận kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn số X1 quyền số X2 ngày 07 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 01 năm 2011 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giữa bà Trần Ngọc M và ông T có 01 con chung là trẻ Đình T1, giới tính: Nam, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2014; giao con chung cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Ngọc M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số X5 ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Trần Ngọc M có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn ông T cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (TC20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn